

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: VIỆT NAM HỌC (CHUYÊN NGÀNH: DU LỊCH)

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

Thời gian đào tạo: 48 tháng

(Đào tạo theo học chế tín chỉ)

1. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC		Điều kiện tiên quyết
				Giờ LT	Giờ TH/TL	
1	Kiến thức giáo dục đại cương		38			
1.1	Lý luận chính trị					
1.	ĐC001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	24	6	Không
2.	ĐC002	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	36	9	ĐC001
3.	ĐC003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	6	ĐC001 ĐC002
4.	ĐC004	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	36	9	ĐC001 ĐC002
1.2	Khoa học xã hội- nhân văn					
5.	ĐC005	Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng cộng sản Việt Nam	2	24	6	ĐC001 ĐC002 ĐC003
6.	ĐC006	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3	36	9	Không
7.	ĐC007	Pháp luật đại cương	3	36	9	Không
8.	ĐC008	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	24	6	Không
9.	ĐC009	Tâm lý học đại cương	3	36	9	Không
10.	ĐC011	Mỹ học đại cương	2	24	6	Không
11.	ĐC013	Lịch sử văn minh Thế giới	3	36	9	Không
1.3	Ngoại ngữ					
12.	NN001	Tiếng Anh 1	4	48	12	Không
13.	NN002	Tiếng Anh 2	3	36	9	NN001
1.4	Tin học					
14.	ĐC012	Tin học đại cương	3	15	60	Không
1.5	Giáo dục thể chất		5			
15.	GDTC	Giáo dục thể chất	5			Không
1.6	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		8			
16.	GDQP	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8			Không
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		88			
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		16			
17.	QVH001	Dân tộc học đại cương	2	24	6	Không

18.	QVH002	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	3	36	9	QVH001
19.	QVH003	Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam	2	24	6	Không
20.	QVH004	Văn hóa dân gian	2	24	6	ĐC006
21.	QVH005	Làng xã Việt Nam	2	24	6	Không
22.	QVH006	Khu vực học	2	24	6	Không
23.	QVH007	Quản lý Nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch	3	36	9	Không
2.2	Kiến thức ngành		22			
a. Bắt buộc			18			
24.	VNH001	Tiếng Việt thực hành	2	24	6	Không
25.	VNH002	Kỹ năng giao tiếp	3	15	60	ĐC009
26.	VNH003	Tiến trình lịch sử Việt Nam	4	48	12	Không
27.	VNH004	Thế chế chính trị đương đại	2	24	6	Không
28.	VNH005	Kinh tế Việt Nam	2	24	6	Không
29.	VNH006	Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam	3	36	9	Không
30.	VNH007	Văn học Việt Nam	2	24	6	Không
b. Tự chọn (chọn 2 trong 3 học phần)			4			
31.	VNH008	Giao lưu văn hóa quốc tế	2	24	6	Không
32.	VNH009	Tổ chức sự kiện	2	15	30	Không
33.	VNH010	Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam	2	24	6	Không
2.3	Kiến thức chuyên ngành		50			
a. Bắt buộc			46			
34.	VNH011	Tổng quan du lịch	3	36	9	Không
35.	VNH012	Địa lý du lịch	3	36	9	Không
36.	VNH013	Tâm lý khách du lịch	2	24	6	ĐC009
37.	VNH014	Di tích và danh thắng Việt Nam	3	30	30	Không
38.	VNH015	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	2	24	6	VNH011
39.	VNH016	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1	4	48	12	ĐC013
40.	VNH017	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 2	4	48	12	VNH016
41.	VNH018	Thiết kế và điều hành tour	3	15	60	Không
42.	VNH019	Kỹ năng hoạt náo trong du lịch	2	15	30	Không
43.	VNH020	Nghiep vụ hướng dẫn du lịch 1 (Lý thuyết hướng dẫn du lịch)	2	24	6	VNH011
44.	VNH021	Nghiep vụ hướng dẫn du lịch 2 (Thuyết minh điểm du lịch)	3	15	60	VNH020
45.	VNH022	Nghiep vụ hướng dẫn du lịch 3 (Tổ chức hướng dẫn chương trình du lịch)	3 3	15	60	VNH021
46.	VNH023	Thực tế Du lịch 1 (Phía Bắc)	2	0	60	Không
47.	VNH024	Thực tế Du lịch 2 (Phía Nam)	2	0	60	VNH023
48.	VNH025	Thực tập nghề cuối khoá (8 tuần)	8	0	240	VNH024
b. Tự chọn (chọn 2 trong 5 học phần)			4			
49.	VNH025	Quản trị kinh doanh lữ hành	2	24	6	Không
50.	VNH026	Marketing du lịch	2	24	6	Không
51.	VNH027	Du lịch sinh thái	2	24	6	Không

52.	VNH028	Tiền tệ và thanh toán quốc tế	2	24	6	Không
53.	VNH029	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	24	6	Không
		Tổng (chưa tính GDTC và GDQP)	126			

2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

Số TT	Mã số học phần	Tên HP	Số tín chỉ	Học kỳ								Bộ môn CN
				1	2	3	4	5	6	7	8	
A	Kiến thức Giáo dục đại cương		38									
1.	ĐC001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 1	2	2								LLCT
2.	ĐC002	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 2	3		3							
3.	ĐC003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2						
4.	ĐC004	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3				3					
5.	ĐC005	Đường lối Văn hóa Văn nghệ của Đảng CSVN	2			2						
6.	ĐC006	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3		3							KHCB
7.	ĐC007	Pháp luật đại cương	3		3							
8.	ĐC009	Tâm lý học đại cương	3	3								
9.	ĐC008	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2			2						
10.	ĐC011	Mỹ học đại cương	2				2					
11.	ĐC013	Lịch sử văn minh thế giới	3	3								NN
12.	NN001	Tiếng Anh 1	4	4								
13.	NN002	Tiếng Anh 2	3		3							TTH
14.	ĐC012	Tin học đại cương	3	3								
Giáo dục thể chất			5									
15.	GDTC	Giáo dục thể chất	5									GDTC
Giáo dục quốc phòng - an ninh			8									
16.	GDQP	Giáo dục Quốc phòng-an ninh	8									
B	Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp		98									
B.1	Kiến thức cơ sở ngành		13									
17.	QVH001	Dân tộc học đại cương	2			2						QLVH
18.	QVH002	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	3				3					
19.	QVH003	Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam	2			2						
20.	QVH004	Văn hóa dân gian	2				2					
21.	QVH005	Làng xã Việt Nam	2			2						
22.	QVH006	Khu vực học	2			2						
23.	QVH007	Quản lý Nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch	3				3					
B.2	Kiến thức ngành		22									
a. Bắt buộc			18									
24.	VNH001	Tiếng Việt thực hành	2			2						VNH

25.	VNH002	Kỹ năng giao tiếp	3					3				
26.	VNH003	Tiến trình lịch sử Việt Nam	4					4				QLVH
27.	VNH004	Thế chế chính trị đương đại	2					2				VNH
28.	VNH005	Kinh tế Việt Nam	2				2					QTKS
29.	VNH006	Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam	3						3			VNH
30.	VNH007	Văn học Việt Nam	2					2				
b. Tự chọn (chọn 2 trong 3 học phần)			4						4			
31.	VNH008	Giao lưu văn hóa quốc tế	2									VNH
32.	VNH009	Tổ chức sự kiện	2									
33.	VNH010	Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam	2									
B.3	Kiến thức chuyên ngành											
a. Bắt buộc												
34.	VNH011	Tổng quan du lịch	3		3							VNH
35.	VNH012	Địa lý du lịch	3					3				
36.	VNH013	Tâm lý khách du lịch	2							2		
37.	VNH014	Di tích và danh thắng Việt Nam	3						3			
38.	VNH015	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	2					2				
39.	VNH016	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1	4						4			NN
40.	VNH017	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 2	4							4		
41.	VNH018	Thiết kế và điều hành tour	3							3		QTDV - LH
42.	VNH019	Kỹ năng hoạt náo trong du lịch	2							2		VNH
43.	VNH020	Nghệp vụ hướng dẫn du lịch 1 (Lý thuyết hướng dẫn du lịch)	2						2			
44.	VNH021	Nghệp vụ hướng dẫn du lịch 2 (Thuyết minh điểm du lịch)	3							3		
45.	VNH022	Nghệp vụ hướng dẫn du lịch 3 (Tổ chức HD chương trình DL)	3								3	
46.	VNH023	Thực tế Du lịch 1 (Phía Bắc)	2				2					
47.	VNH024	Thực tế Du lịch 2 (Phía Nam)	2							2		
48.	VNH025	Thực tập nghề cuối khoá (8 tuần)	8								8	
b. Tự chọn (chọn 2 trong 5 học phần)			4								4	
49.	VNH025	Quản trị kinh doanh lữ hành	2									QTDV-LH
50.	VNH026	Marketing du lịch	2									
51.	VNH027	Du lịch sinh thái	2									VNH
52.	VNH028	Tiền tệ và thanh toán quốc tế	2									QTKS
53.	VNH029	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2									VNH
		Tổng (chưa tính GDTC, GDQP)	126	15	15	16	17	16	16	16	15	